

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai**

- Mã chứng khoán: DNW
- Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0251 3843316
- Email: capnuocdongnai@dowaco.vn; Website: dowaco.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 3/2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

 Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .. 28../10/2024 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất Quý 3/2024

- Văn bản giải trình số 928/CN-TCKT ngày 18/10/2024

**Đại diện tổ chức**

**Người đại diện theo pháp luật/ UQCBTT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Cao Hà**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>613.856.757.627</b>	<b>557.588.730.627</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>23.311.481.112</b>	<b>44.996.501.511</b>
1. Tiền	111		23.311.481.112	44.996.501.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>488.700.000.000</b>	<b>420.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	488.700.000.000	420.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.821.416.985</b>	<b>52.449.922.402</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.883.572.281	39.000.455.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.492.490.647	4.595.382.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.735.648.182	10.373.557.766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5.290.294.125)	(1.519.473.774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>43.291.715.594</b>	<b>34.916.399.800</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	43.291.715.594	34.916.399.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>732.143.936</b>	<b>5.225.906.914</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	732.143.936	257.015.879
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.968.891.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.656.406.113.360</b>	<b>2.791.482.279.301</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.359.895.308.297</b>	<b>2.490.413.588.705</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.063.304.478.659	2.206.762.522.067
- Nguyên giá	222		5.105.248.365.042	5.032.175.713.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.041.943.886.383)	(2.825.413.191.499)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	296.590.829.638	283.651.066.638
- Nguyên giá	228		373.931.378.291	355.151.594.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.340.548.653)	(71.500.527.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>126.022.704.977</b>	<b>148.497.652.517</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	126.022.704.977	148.497.652.517
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>147.195.438.800</b>	<b>148.123.921.223</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	7.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	54.209.842.490	53.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(18.543.591.293)	(16.474.988.870)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.292.661.286</b>	<b>4.447.116.856</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	23.292.661.286	4.447.116.856
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.270.262.870.987</b>	<b>3.349.071.009.928</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.053.822.297.382</b>	<b>1.210.165.060.221</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>462.039.255.921</b>	<b>458.273.704.164</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45.197.140.516	89.946.918.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	7.795.194.655	6.277.598.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	36.896.664.320	8.113.426.776
4. Phải trả người lao động	314	V.15	57.327.427.218	61.777.625.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.530.420.720	12.637.791.602
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	14.394.663.324	13.097.756.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	231.762.624.438	222.076.755.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	56.135.120.730	44.345.831.896
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>591.783.041.461</b>	<b>751.891.356.057</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	6.641.451.463	6.667.913.192
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.490.630.871	1.326.050.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	583.650.959.127	743.897.392.365
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



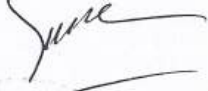
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.216.440.573.605</b>	<b>2.138.905.949.707</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.216.440.573.605</b>	<b>2.138.905.949.707</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	115.307.706.961	115.307.706.961
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	264.768.092.419	177.796.296.128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	636.364.774.225	645.801.946.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		376.979.491.700	645.801.946.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		259.385.282.525	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.270.262.870.987</b>	<b>3.349.071.009.928</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024

  
Nguyễn Thị Hằng  
Người lập  
Nguyễn Thu Oanh  
Kế toán trưởng  
Phạm Thị Hồng  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**


(Dạng đầy đủ)


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	275.596.373.576	259.120.162.236	841.496.344.119	794.536.345.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		275.596.373.576	259.120.162.236	841.496.344.119	794.536.345.139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	168.430.158.700	151.042.212.940	506.811.108.088	480.538.703.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.166.214.876	108.077.949.296	334.685.236.031	313.997.641.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.640.549.363	8.434.110.624	68.366.053.818	59.328.546.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.752.390.310	7.120.212.842	27.584.837.794	25.886.198.134
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.016.548.646	6.311.347.209	21.693.105.199	20.815.994.434
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.312.716.284	11.419.970.992	43.971.110.151	41.143.078.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.678.741.236	13.166.300.060	46.014.665.752	37.716.779.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.062.916.409	84.805.576.026	285.480.676.152	268.580.132.152
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.305.635.469	2.199.917.478	5.267.246.278	5.111.821.944
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.662.595.201	614.400.080	2.767.622.852	1.672.156.481
13. Lợi nhuận khác	40		(356.959.732)	1.585.517.398	2.499.623.426	3.439.665.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.705.956.677	86.391.093.424	287.980.299.578	272.019.797.615
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	6.804.522.716	4.385.682.700	28.595.017.053	13.901.135.659
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.901.433.961	82.005.410.724	259.385.282.525	258.118.661.956
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9				

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024

  
 Nguyễn Thị Hằng  
 Người lập

  
 Nguyễn Thu Oanh  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Thị Hồng  
 Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		287.980.299.578	272.019.797.615
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9; V.10	222.370.715.884	210.015.435.927
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	5.839.422.774	3.262.562.822
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(45.606.373.143)	(33.036.257.035)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(19.748.397.652)	(25.959.551.008)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	21.693.105.199	20.815.994.434
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		472.528.772.640	447.117.982.755
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(877.643.510)	(517.725.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.375.315.794)	(19.293.974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(35.354.453.490)	(1.974.597.196)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.320.672.487)	1.937.672.500
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16; VI.4	(25.730.698.826)	(25.830.834.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(11.563.733.872)	(5.433.293.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	42.332.000	36.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20; V.21	(26.103.701.793)	(22.457.826.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>345.244.884.868</b>	<b>392.859.004.665</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4; V.9 V.11; V.12	(68.016.675.055)	(123.609.876.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(438.700.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	370.000.000.000	115.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.140.120.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5; VI.3	20.285.575.734	14.883.372.925
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(117.571.219.321)</b>	<b>(83.726.503.240)</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	97.072.115.000	123.642.930.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(202.844.303.646)	(280.616.861.098)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17a	(143.586.497.300)	(155.611.700.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(249.358.685.946)</i>	<i>(312.585.631.596)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(21.685.020.399)</b>	<b>(3.453.130.171)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>44.996.501.511</b>	<b>40.179.816.592</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>23.311.481.112</b>	<b>36.726.686.421</b>


Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024

  
Nguyễn Thị Hằng

Người lập

Nguyễn Thu Oanh  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Hồng  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; Phân phối nước sạch	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	02 bis Cách Mạng Tháng Tám, phường Xuân Bình, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; Phân phối nước sạch	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	52 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Khai thác nước phục vụ công nghiệp; Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch	36,00%	36,00%	36,00%



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

### *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa	48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Long Bình	Tổ 8, Khu phố 9, Phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân	329 đường Hoàng Văn Bôn, Tổ 2, Khu phố 10, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch	327 đường Hoàng Văn Bôn, Tổ 2, Khu phố 10, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An	02, đường Võ Văn Tần, Tổ 2, Khu phố 1, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc (Khu vực Xuân Lộc)	Tổ 1, Khu 7, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc (Khu vực Tân Định)	775 Quốc lộ 20, Khu 7, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú	119A, lộ 768, ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Long Thành	113 Lê Duẩn, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

#### 6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 882 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 891 nhân viên).

### II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### 1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

---

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

---

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 40



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 20 – 48 năm.

#### *Chi phí quy hoạch bản đồ*

Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 02 – 08 năm.

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

---

### 12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

---

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp nước sạch*

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận vào từng kỳ (mỗi tháng) dựa trên khối lượng nước (m<sup>3</sup>) mà khách hàng đã tiêu dùng (chỉ số đồng hồ nước cuối kỳ trừ chỉ số đồng hồ nước đầu kỳ) nhân với đơn giá nước định mức lũy tiến đối với hộ dân cư, đối với các khách hàng còn lại áp dụng đơn giá cố định được công ty công bố theo từng thời điểm.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Cổ tức được chia*

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

---

### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	350.303.406	162.764.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.961.177.706	44.833.736.656
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.311.481.112</b>	<b>44.996.501.511</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>103.728.819.600</b>			<b>103.728.819.600</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch <sup>(i)</sup>	90.978.819.600	-	-	90.978.819.600	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh <sup>(ii)</sup>	12.750.000.000	-	-	12.750.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.800.368.003</b>			<b>7.800.368.003</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai <sup>(iii)</sup>	7.800.368.003	-	-	7.800.368.003	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>54.209.842.490</b>	<b>(18.543.591.293)</b>	<b>41.798.956.207</b>	<b>53.069.722.490</b>	<b>(16.474.988.870)</b>	<b>41.483.946.330</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (iv)	2.179.842.490	-	1.039.722.490	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	50.000.000.000	(18.543.591.293)	50.000.000.000	(16.474.988.870)
<b>Cộng</b>	<b>165.739.030.093</b>	<b>(18.543.591.293)</b>	<b>164.598.910.093</b>	<b>(16.474.988.870)</b>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600977120 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 4 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600979223 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600978879 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai.

**Giá trị hợp lý**

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết**

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với cùng kỳ năm trước.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(16.474.988.870)	(12.851.541.732)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.068.602.423)	(3.262.562.822)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(18.543.591.293)</b>	<b>(16.114.104.554)</b>

**Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.105.789.000	39.985.892.000
Cổ tức được chia	5.243.736.000	5.243.736.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh</b>		
Cổ tức được chia	2.550.000.000	1.912.500.000
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.144.527	243.247.728
Chi phí dịch vụ	-	1.779.639.455



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	1.688.400.000	2.532.600.000
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>4.292.786.104</b>	<b>6.113.877.943</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	4.144.502.250	4.030.128.375
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	118.879.084	123.563.593
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	2.743.200	-
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	7.581.600	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	4.202.675	2.393.725
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	317.730	859.625
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	3.456.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.944.000	3.888.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	25.300	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	492.480	1.274.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	5.928.825	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.416.960	1.447.200
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	648.000	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	648.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	1.950.323.025
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>34.590.786.177</b>	<b>32.886.577.715</b>
<b>Cộng</b>	<b>38.883.572.281</b>	<b>39.000.455.658</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	5.837.855.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	622.843.028	738.895.012
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển An Việt	338.444.500	338.444.500
Công ty TNHH may thêu giày An Phước	316.715.940	-
Các nhà cung cấp khác	1.376.632.179	3.518.043.240
<b>Cộng</b>	<b>8.492.490.647</b>	<b>4.595.382.752</b>

Số dư cuối năm của khoản trả trước cho người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản là 7.219.901.597 VND (số đầu năm là 3.386.943.126 VND).

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1	4.016.570.551	(3.770.828.351)	4.016.570.551	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.489.232.877	-	3.026.410.959	-
Tạm ứng	1.479.943.019	-	914.809.724	-
Các khoản bảo hiểm bắt buộc trích theo lương	237.194.716	-	238.803.946	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khoản đặt cọc ngắn hạn	353.000.000	-	353.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.159.707.019	-	1.823.962.586	-
<b>Cộng</b>	<b>15.735.648.182</b>	<b>(3.770.828.351)</b>	<b>10.373.557.766</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

Công ty có các khoản nợ xấu của các khách hàng nợ tiền nước và nợ khác với thời gian quá hạn từ 06 tháng trở lên với tổng giá trị các khoản nợ xấu là 11.634.169.480 VND (số đầu năm là 7.863.341.129 VND).

Tình hình biến động dự phòng nợ phải khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.519.473.774	1.519.473.774
Trích lập dự phòng bổ sung	3.770.828.351	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.290.294.125</b>	<b>1.519.473.774</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.652.441.857	-	34.245.325.900	-
Công cụ, dụng cụ	281.808.605	-	263.952.037	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	302.347.985	-	302.347.985	-
Thành phẩm	55.117.147	-	-	-
Hàng hóa	-	-	104.773.878	-
<b>Cộng</b>	<b>43.291.715.594</b>	<b>-</b>	<b>34.916.399.800</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	296.631.741	-
Chi phí bảo hiểm	435.512.195	257.015.879
<b>Cộng</b>	<b>732.143.936</b>	<b>257.015.879</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	1.444.196.878	-
Chi phí sửa chữa	1.027.800.066	1.555.143.048
Các chi phí trả trước dài hạn khác	20.820.664.342	2.891.973.808
<b>Cộng</b>	<b>23.292.661.286</b>	<b>4.447.116.856</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	937.935.737.880	1.162.654.772.084	2.886.176.458.732	37.674.229.822	7.734.515.048	5.032.175.713.566
Mua trong kỳ	130.005.760	3.892.400.230	663.366.074	280.990.050	168.861.076	5.135.623.190



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	741.754.044	7.584.127.989	60.056.737.931			68.382.619.964
Tăng khác	33.698.088.055	20.411.185.212	509.411.822.708	364.353.087	81.303.000	563.966.752.062
Giảm khác	(33.698.088.055)	(20.411.185.212)	(509.857.414.386)	(364.353.087)	(81.303.000)	(564.412.343.740)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>938.807.497.684</b>	<b>1.174.131.300.303</b>	<b>2.946.450.971.059</b>	<b>37.955.219.872</b>	<b>7.903.376.124</b>	<b>5.105.248.365.042</b>
<i>Trong đó:</i> Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	265.627.692.492	314.882.411.499	230.654.156.308	36.739.869.822	6.550.746.070	854.454.876.191
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	550.554.044.598	863.774.227.671	1.366.559.476.310	37.328.760.996	7.196.681.924	2.825.413.191.499
Khấu hao trong kỳ	27.521.125.035	59.549.242.746	129.186.378.393	175.593.100	98.355.610	216.530.694.884
Tăng khác	28.448.715.596	18.190.498.136	189.907.855.664	364.353.087	81.303.000	236.992.725.483
Giảm khác	(28.448.715.596)	(18.190.498.136)	(189.907.855.664)	(364.353.087)	(81.303.000)	(236.992.725.483)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>578.075.169.633</b>	<b>923.323.470.417</b>	<b>1.495.745.854.703</b>	<b>37.504.354.096</b>	<b>7.295.037.534</b>	<b>3.041.943.886.383</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	378.202.788.427	280.477.372.252	1.477.842.065.041	428.423.933	511.117.304	2.206.762.522.067
Số cuối kỳ	360.732.328.051	250.807.829.886	1.450.705.116.356	450.865.776	608.338.590	2.063.304.478.659
<i>Trong đó:</i> Tạm thời không sử dụng Đang chờ thanh lý	- -	- -	- -	- -	- -	- -

Một số Tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 930.934.590.732 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.18b).

#### 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí quy hoạch bản đồ	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	350.312.046.176	2.814.843.027	2.024.705.088	355.151.594.291
Tăng trong kỳ	18.779.784.000	-	-	18.779.784.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>369.091.830.176</b>	<b>2.814.843.027</b>	<b>2.024.705.088</b>	<b>373.931.378.291</b>
<i>Trong đó:</i> Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	150.000.000	1.274.564.000	2.024.705.088	3.449.269.088
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	67.580.512.332	1.895.310.233	2.024.705.088	71.500.527.653
Khấu hao trong kỳ	5.793.812.630	46.208.370	-	5.840.021.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.374.324.962</b>	<b>1.941.518.603</b>	<b>2.024.705.088</b>	<b>77.340.548.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	282.731.533.844	919.532.794	-	283.651.066.638
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>295.717.505.214</b>	<b>873.324.424</b>	<b>-</b>	<b>296.590.829.638</b>
<i>Trong đó:</i> Tạm thời không sử	-	-	-	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

	Quyền sử dụng đất	Chi phí quy hoạch bản đồ	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
dụng				
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-
Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 289.604.156.072 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.18b).				

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	51.970.183	272.485.881	(27.850.427)	(263.441.522)	33.164.115
Xây dựng cơ bản dở dang	146.660.922.409	77.600.486.271	(83.488.709.346)	(20.398.804.164)	120.373.895.170
• Dự án Nhơn Trạch giai đoạn 1	21.018.104.772		(18.779.784.000)		2.238.320.772
• Dự án Nhơn Trạch giai đoạn 2	86.379.277.932	2.344.364.207			88.723.642.139
• Dự án Thiện Tân giai đoạn 2	20.490.518.415	90.374.856		(20.268.933.168)	311.960.103
• Các dự án khác	18.773.021.290	75.165.747.208	(64.708.925.346)	(129.870.996)	29.099.972.156
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.784.759.925	8.380.664.742	(4.409.733.080)	(140.045.895)	5.615.645.692
<b>Cộng</b>	<b>148.497.652.517</b>	<b>86.253.636.894</b>	<b>(87.926.292.853)</b>	<b>(20.802.291.581)</b>	<b>126.022.704.977</b>

#### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>2.455.738.418</b>	<b>1.767.741.234</b>
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	674.221.990	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	1.325.962.997	1.325.962.997
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	351.809.431	351.809.431
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	46.314.000	32.538.806
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	57.430.000	57.430.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>42.741.402.098</b>	<b>88.179.177.642</b>
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	10.817.142.260	8.127.164.980
Công ty Cổ phần DNP Holding	9.864.468.312	3.010.251.666
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ – Kỹ thuật Đức Hùng	1.310.323.606	3.165.737.862
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ cao HTC	194.157.680	194.157.680
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	26.398.160.898
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đức Anh	89.946.578	17.805.555.389
Các nhà cung cấp khác	20.465.363.662	29.478.149.167
<b>Cộng</b>	<b>45.197.140.516</b>	<b>89.946.918.876</b>

Số dư khoản phải trả người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản là 9.428.983.381 VND (số đầu năm là 4.235.212.029 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

#### 13. Người mua trả tiền trước

##### 13a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản khách hàng trả trước tiền thi công hệ thống cấp, thoát nước



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

### 13b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của bên liên quan</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Trả trước của khách hàng khác</i>	<i>4.641.451.463</i>	<i>4.667.913.192</i>
Công ty Cổ phần Đô thị Amata Long Thành	4.641.451.463	4.667.913.192
<b>Cộng</b>	<b>6.641.451.463</b>	<b>6.667.913.192</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	15.789.607.141	(5.827.732.415)	9.961.874.726	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.471.107.465	-	28.595.017.053	(11.563.733.872)	20.502.390.646	-
Thuế thu nhập cá nhân	245.447.003	-	3.712.575.514	(3.948.382.636)	9.639.881	-
Thuế tài nguyên	470.134.190	-	4.461.977.920	(4.433.360.040)	498.752.070	-
Thuế nhà đất	-	-	678.494.094	(31.672.080)	646.822.014	-
Phí bảo vệ môi trường	102.467.487	-	341.558.276	(444.025.763)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.824.270.631	-	40.707.411.226	(39.254.496.874)	5.277.184.983	-
<b>Cộng</b>	<b>8.113.426.776</b>	<b>-</b>	<b>94.298.641.224</b>	<b>(65.515.403.680)</b>	<b>36.896.664.320</b>	<b>-</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

• Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí cộng đồng	Không chịu thuế
• Dịch vụ cấp nước	5%
• Các dịch vụ khác	10%

Riêng từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty xác định thuộc đối tượng hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Trước khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp Công ty chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế. Do đó Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2023) đối với hoạt động được hưởng ưu đãi. Thu nhập từ các hoạt động khác Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	287.980.299.578	272.019.797.615
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.073.482.643	354.000.000
Thu nhập chịu thuế	289.053.782.221	272.373.797.615
Thu nhập được miễn thuế	(9.596.148.000)	(9.687.994.500)
Thu nhập tính thuế	279.457.634.221	262.685.803.115
Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	279.457.634.221	257.573.499.758
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	6.492.536.309	5.112.303.357
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	55.891.526.844	52.537.160.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(27.296.509.791)	(25.757.349.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(12.878.674.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>28.595.017.053</u>	<u>13.901.135.659</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên-cho hoạt động khai thác tài nguyên nước với mức thuế suất 1% trên sản lượng khai thác nước mặt và thuế suất 5% trên sản lượng khai thác nước ngầm. Giá tính thuế theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

#### Phí bảo vệ môi trường

Mức phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 4887/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng phải trả người lao động.

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	934.400.373	4.971.994.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	11.596.020.347	7.665.797.602
Cộng	<u>12.530.420.720</u>	<u>12.637.791.602</u>

#### 17. Phải trả khác

##### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan – Nhận cọc vỡ bình nước Doriv	12.930.000	12.930.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	14.381.733.324	13.084.826.311



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.034.416.320	2.034.416.320
Kinh phí công đoàn	1.487.973.892	1.488.670.812
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.529.012.056	1.442.548.278
Tiền nộp thế chân của KH phải trả (lđ HTN)	1.001.000.000	866.000.000
Cổ tức phải trả	881.398.600	467.895.900
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.447.932.456	6.785.295.001
<b>Cộng</b>	<b><u>14.394.663.324</u></b>	<b><u>13.097.756.311</u></b>

**17b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.308.800.500	1.308.800.500
Các khoản phải trả dài hạn khác	181.830.371	17.250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.490.630.871</u></b>	<b><u>1.326.050.500</u></b>

**17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	<b>231.762.624.438</b>	<b>222.076.755.395</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>231.762.624.438</u></b>	<b><u>222.076.755.395</u></b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

**18b. Vay dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II <sup>(i)</sup>	305.583.434.915	496.846.227.968
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai <sup>(ii)</sup>	201.366.035.330	156.804.702.330
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh <sup>(iii)</sup>	45.130.309.114	49.879.469.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(iv)</sup>	25.968.487.412	32.432.287.412
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(v)</sup>	5.602.692.356	6.803.269.289
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(vi)</sup>	-	1.131.435.766
<b>Cộng</b>	<b><u>583.650.959.127</u></b>	<b><u>743.897.392.365</u></b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khung ước nhận nợ, thời hạn vay từ 18 – 25 năm, thời gian ân hạn từ 05 – 08 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

- (ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 – 10 năm, thời gian ân hạn từ 03 – 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh để đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 25 năm, thời gian ân hạn 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).
- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để cải tạo nâng công suất nhà máy nước Biên Hòa với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

#### 18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	22.545.104.268	14.495.299.382	(10.399.205.800)	26.641.197.850
Quỹ phúc lợi	21.775.157.542	14.495.299.381	(6.787.804.129)	29.482.652.794
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	25.570.086	972.000.000	(986.300.000)	11.270.086
<b>Cộng</b>	<b>44.345.831.896</b>	<b>29.962.598.763</b>	<b>(18.173.309.929)</b>	<b>56.135.120.730</b>

#### 20. Vốn chủ sở hữu

##### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	115.307.706.961	138.143.900.875	607.939.180.999	2.061.390.788.835
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	258.118.661.956	258.118.661.956
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	39.652.395.253	(66.844.345.422)	(27.191.950.169)
Chi cổ tức lợi nhuận	-	-	-	(156.000.000.000)	(156.000.000.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty	-	-	-	(7.888.059.864)	(7.888.059.864)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>115.307.706.961</b>	<b>177.796.296.128</b>	<b>635.325.437.669</b>	<b>2.128.429.440.758</b>
Số dư đầu năm nay	1.200.000.000.000	115.307.706.961	177.796.296.128	645.801.946.618	2.138.905.949.707
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	259.385.282.525	259.385.282.525



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	86.971.796.291	(116.934.395.054)	(29.962.598.763)
Chi cổ tức lợi nhuận				(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty	-	-	-	(7.888.059.864)	(7.888.059.864)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>115.307.706.961</u>	<u>264.768.092.419</u>	<u>636.364.774.225</u>	<u>2.216.440.573.605</u>

#### 20b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 20c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2024 ngày 29 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Số được phân phối	Số trích trong kỳ này
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	86.971.796.291	39.652.395.253
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.091.538.887	23.791.437.152
• Trích Quỹ công tác xã hội cộng đồng	2.899.059.876	2.643.493.017
• Trích Quỹ thưởng người quản lý	972.000.000	757.020.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	192.000.000.000	144.000.000.000

(\*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Công ty cũng đã quyết định chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông với tỷ lệ 16% trên vốn điều lệ, tương đương số tiền là 192.000.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng 4% cổ tức năm 2023 cho các cổ đông với số tiền 48.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2023. Năm 2024 khoản cổ tức đã chi (12%) với số tiền là 144.000.000.000 VND.

#### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

##### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 24.118 USD (số đầu năm là 23.098,63 USD).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước	821.807.398.900	769.978.915.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	17.169.540.219	22.186.580.369
Doanh thu bán nước tinh khiết	2.519.405.000	2.370.849.400
<b>Cộng</b>	<b>841.496.344.119</b>	<b>794.536.345.139</b>

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	14.220.000	11.181.728
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	2.307.316.820	653.236.759
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	472.423.000	376.368.815
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	56.235.000	94.369.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	270.382.618	66.591.440
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	344.535.600	452.786.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	60.013.394.500	48.911.844.925
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	42.356.936.190	39.180.239.645
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	143.416.673	130.047.400
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	10.307.000	9.280.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	23.575.000	18.687.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	45.791.000	27.204.645
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	94.496.500	52.902.672
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	55.710.000	9.045.490
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	19.926.122.900	15.711.279.900
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	11.520.000	8.625.430

#### 2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp nước	492.635.385.996	460.533.628.691
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	11.724.400.326	18.267.775.196
Giá vốn nước tinh khiết	2.451.321.766	1.737.299.674
<b>Cộng</b>	<b>506.811.108.088</b>	<b>480.538.703.561</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.152.249.652	16.271.556.508
Cổ tức được chia	9.596.148.000	9.687.994.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.011.283.023	332.738.068
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	45.606.373.143	33.036.257.035
<b>Cộng</b>	<b>68.366.053.818</b>	<b>59.328.546.111</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.693.105.199	20.815.994.434
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.068.602.423	3.262.562.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.823.130.172	1.807.640.878
<b>Cộng</b>	<b>27.584.837.794</b>	<b>25.886.198.134</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	19.684.157.134	19.603.752.224
Chi phí vật liệu, bao bì	16.134.421.523	13.332.020.267
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.702.391	279.012.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.966.580	262.239.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.296.932.589	3.511.450.216
Các chi phí khác	4.456.929.934	4.154.603.492
<b>Cộng</b>	<b>43.971.110.151</b>	<b>41.143.078.028</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	33.816.021.722	28.928.097.637
Chi phí vật liệu quản lý	232.019.636	528.664.691
Chi phí đồ dùng văn phòng	642.990.072	883.968.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.453.425	597.901.086
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	14.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	3.770.820.351	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.948.141	342.558.982
Các chi phí khác	6.136.412.405	6.421.588.361
<b>Cộng</b>	<b>46.014.665.752</b>	<b>37.716.779.375</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

#### 7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí bảo vệ môi trường được trích sử dụng	3.935.535.884	3.746.178.648
Thu từ kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng	932.100.000	
Thu cho thuê mặt bằng	263.000.000	263.000.000
Các khoản thu nhập khác	136.610.394	1.102.643.296
<b>Cộng</b>	<b>5.267.246.278</b>	<b>5.111.821.944</b>

#### 8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí bảo vệ môi trường	1.574.800.000	1.585.356.401
Các khoản chi phí khác	1.192.822.852	86.800.080
<b>Cộng</b>	<b>2.767.622.852</b>	<b>1.672.156.481</b>

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.659.214.822	41.246.492.714
Chi phí nhân công	91.401.112.083	167.691.589.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.862.137.474	210.015.435.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.677.499.981	81.625.800.989
Chi phí khác	61.247.310.400	54.581.812.730
<b>Cộng</b>	<b>486.847.274.760</b>	<b>555.161.132.346</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc	1.205.280.000	1.089.947.000
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.434.198.400	1.326.660.600
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	1.183.020.000	1.085.494.000
Ông Nguyễn Văn Thiên	Phó Chủ tịch HĐQT	192.000.000	72.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	192.000.000	72.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	192.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên HĐQT	192.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ từ ngày 26/07/2024)	719.760.000	816.226.000
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01/07/2024)	150.860.000	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	827.552.800	836.389.000
<b>Cộng</b>		<b>6.288.671.200</b>	<b>5.418.716.600</b>

*Thu nhập của Ban Kiểm soát*

Thù lao của Ban Kiểm soát và tiền lương của Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (đã miễn nhiệm)	-	53.926.000
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng ban	834.540.000	793.573.000
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	15.000.000
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên	115.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên (mới bổ nhiệm)	110.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.059.540.000</b>	<b>937.499.000</b>

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng Tập đoàn



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ – An Giang	Công ty cùng Tập đoàn

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b><i>Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi</i></b>		
Chi phí dịch vụ	190.821.493	172.476.561
<b><i>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</i></b>		
Chi phí dịch vụ	31.213.981.001	-
<b><i>Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi</i></b>		
Chi phí dịch vụ	262.350.000	67.000.000
<b><i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi</i></b>		
Chi phí dịch vụ	52.505.000	14.585.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12, V.13 và V.17a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước (chiếm đến 97,90% doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ). Toàn bộ doanh thu của Công ty được tạo ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

---

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thị Hằng  
Người lập



Nguyễn Thu Oanh  
Kế toán trưởng



M.S.D.N. 369257298 - C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
ĐỒNG NAI  
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng  
Giám đốc



BẢNG TÍNH THUẾ TNDN QUÝ 3 NĂM 2024

I KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG KỲ

STT	Chi tiết	Doanh thu					Giá vốn					Tỷ lệ	Phân bổ			Lãi(Ù)	Loại thuế suất
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng cộng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng cộng		CP Bán hàng	CP dự phòng nợ phải thu khó đòi	CP Quản lý		
		1	HĐSX chính	267.914.475.450	286.089.814.700	267.803.108.750		821.807.398.900	157.759.181.282	171.829.487.850	163.046.716.864			492.635.385.996	97,6602%		
2	HĐ xây lắp	4.093.601.557	6.023.641.836	7.052.296.826		17.169.540.219	3.209.054.674	3.978.536.278	4.536.809.374		11.724.400.326	2,0404%	994.341.622,00		861.925.792,00	3.588.872.479,00	Thuế 20%
3	HĐ DORIV	817.307.000	961.130.000	740.968.000		2.519.405.000	709.106.032	895.583.252	846.632.462		2.451.321.766	0,2994%	1.473.412.561,00		126.476.313,00	(1.531.805.640,00)	Thuế 20%: Do lỗ nên được bù trừ vào HĐSX chính
	<b>Tổng</b>	<b>272.825.384.007</b>	<b>293.074.586.536</b>	<b>275.596.373.576</b>		<b>841.496.344.119</b>	<b>161.677.342.008</b>	<b>176.703.607.380</b>	<b>168.430.158.700</b>		<b>506.811.108.088</b>		<b>43.971.110.151</b>	<b>3.770.820.351,00</b>	<b>42.243.845.401,00</b>	<b>244.699.460.128</b>	
4	Cổ tức	-	1.688.400.000	7.907.748.000		9.596.148.000	-	-	-		-	-	-	-	-	244.699.460.128	
5	Lãi tiền gửi	109.424.673	9.310.982.345	731.842.635		10.152.249.652	-	-	-		-	-	-	-	-	9.596.148.000	Không chịu thuế
6	Lãi vay + Chiết khấu + Dự phòng giảm giá chứng khoán bình doanh và tiền thuê đầu tư	-	-	-		-	6.636.661.763	10.108.497.213	7.016.548.646		23.761.707.622	-	-	-	-	10.152.249.652	Thuế 10% (Không còn Ưu đãi giảm 50%)
7	Chênh lệch tỷ giá (đã thực hiện + chưa thực hiện)	3.010.324.295	45.606.373.143	958.728		48.617.656.166	87.288.508	-	3.735.841.664		3.823.130.172	-	-	-	-	(23.761.707.622)	Thuế 10% (Không còn Ưu đãi giảm 50%)
8	Thu nhập khác	1.314.541.035	2.647.069.774	1.305.635.469		5.267.246.278	580.627.651	524.400.000	1.662.595.201		2.767.622.852	-	-	-	-	44.794.525.994	Thuế 10% (Không còn Ưu đãi giảm 50%)
	<b>Tổng cộng HĐ SXKD</b>	<b>277.259.674.009</b>	<b>352.327.411.798</b>	<b>285.542.558.408</b>		<b>915.129.644.215</b>	<b>168.981.919.930</b>	<b>187.336.504.593</b>	<b>180.845.144.211</b>		<b>537.163.568.734</b>		<b>43.971.110.151</b>	<b>3.770.820.351,00</b>	<b>42.243.845.401,00</b>	<b>287.980.299.578</b>	Thuế 20%

II TÍNH THUẾ TNDN TRONG KỲ

STT	TNDN từ hoạt động KD	LN kế toán trước thuế trong kỳ	Chi phí không hợp lệ	Thu nhập chịu thuế trong kỳ	Thuế TNDN phải nộp
1	TNDN không chịu thuế	9.596.148.000	-	-	-
2	TNDN chịu thuế 10%	272.295.655.673	669.442.239	272.265.097.912	27.226.509.791
3	TNDN chịu thuế 20%	6.088.495.905	404.040.604	6.492.336.309	1.298.507.262
	<b>Tổng cộng</b>	<b>287.980.299.578</b>	<b>1.073.482.643</b>	<b>279.457.634.221</b>	<b>28.595.017.053</b>

Chi tiết Chi phí không hợp lệ:

30/04/2024_Chi phí thẩm định giá cổ phiếu v/v triển khai thực hiện hồ sơ chào bán quyền mua cổ phần phát hành thêm của Công ty CP Cấp nước Gia Tân, Công ty TNHH Thẩm định giá	1.073.482.643
Chi phí thẩm định tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Giá trị 01 Cp của Cty CP cấp nước Gia Tân theo hóa đơn số 1119 ngày 26/03/2024_Công ty CP thẩm định giá Đồng Nai	181.818.182
Thu lao người QL không chuyên trách	222.222.222
Kiểm định đồng hồ 2023_Nước ngầm Sài Gòn	378.000.000
Hạch toán điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ (lãi vay) theo Cty TNHH kiểm toán VACO ủy án: Xây dựng tuyến ống chuyển tải cấp nước D400 cho Khu công nghệ cao Amata Long Thành, E	27.000.000
Chi tiền trợ cấp 2024 cho cho đơn vị theo danh sách	140.724.588
Mũ chi phí không hợp lệ_Lọc 829_Bảng kê chứng từ	57.000.000
	66.717.651

III HẠCH TOÁN VÀ NỘP THUẾ

QUÝ	PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	CÒN PHẢI NỘP
Số thuế TNDN đầu năm 2024			3.471.107.465
Trong đó:			
- Phải nộp năm 2023 chuyển sang			3.471.107.465
- Phải nộp theo Kết luận của KTNH KV13/ KTDL A&C			-
QUÝ I	8.092.626.407	3.471.107.465	8.092.626.407
QUÝ II	13.697.867.930	8.092.626.407	13.697.867.930
QUÝ III	6.804.522.716		20.502.390.646
QUÝ IV			20.502.390.646

Người lập

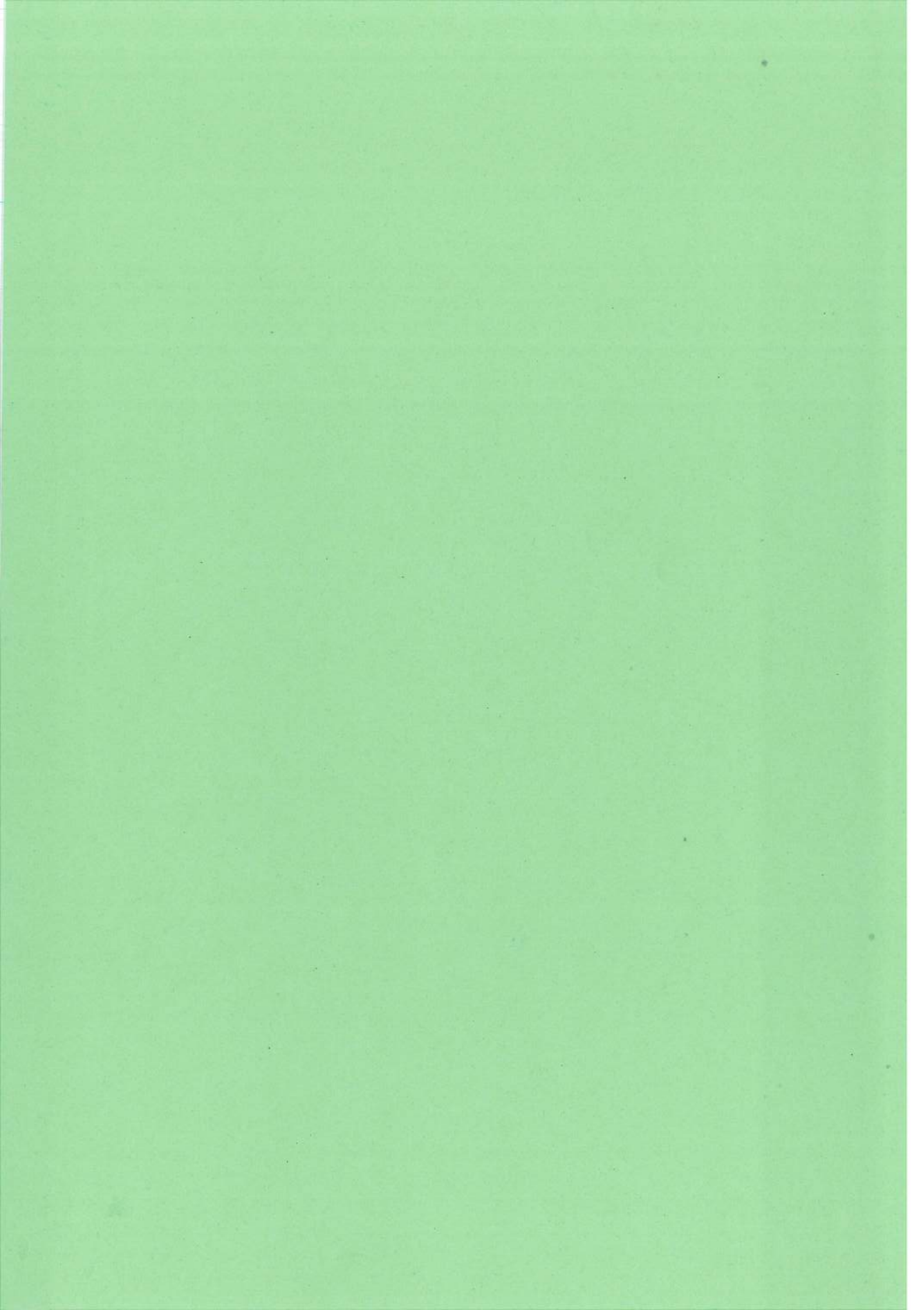
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thu Oanh









Số: 928/CN-TCKT  
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý III năm 2024 so với quý  
III năm 2023.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2024 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2023 như sau:

STT	Nội dung	Quý III/2024	Quý III/2023	Chênh lệch	% Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng	70.901.433.961	82.005.410.724	-11.103.976.763	-13,54 %
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất	69.971.731.930	81.392.412.762	-11.420.680.832	-14,03%

**Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:**

1. Doanh thu và thu nhập khác quý III/2024 đạt 285.542.558.408 đồng, tăng 15.788.368.070 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2023 (đạt 269.754.190.338 đồng), tương ứng mức tăng là 5,85%.

Biến động các khoản doanh thu như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	267.803.108.750	251.665.374.950	16.137.733.800	6,41%
Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	7.052.296.826	6.692.986.286	359.310.540	5,37%
Doanh thu kinh doanh nước Doriv	740.968.000	761.801.000	(20.833.000)	-2,73%
Doanh thu tài chính	8.640.549.363	8.434.110.624	206.438.739	2,45%
Thu nhập khác	1.305.635.469	2.199.917.478	(894.282.009)	-40,65%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>285.542.558.408</b>	<b>269.754.190.338</b>	<b>15.788.368.070</b>	<b>5,85%</b>



2. Tổng chi phí quý III/2024 của Công ty đạt 207.836.601.731 đồng, so với cùng kỳ năm 2023 là 183.363.096.914 đồng tăng 24.473.504.817 đồng, tương ứng mức tăng là 13,35%.

Biến động các khoản chi phí như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Giá vốn bán hàng (cung cấp nước)	163.046.716.864	145.654.872.672	17.391.844.192	11,94%
Giá vốn cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	4.536.809.374	4.837.531.560	(300.722.186)	-6,22%
Giá vốn kinh doanh nước Doriv	846.632.462	549.808.708	296.823.754	53,99%
Chi phí tài chính	10.752.390.310	7.120.212.842	3.632.177.468	51,01%
Chi phí bán hàng	14.312.716.284	11.419.970.992	2.892.745.292	25,33%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.678.741.236	13.166.300.060	(487.558.824)	-3,70%
Chi phí khác	1.662.595.201	614.400.080	1.048.195.121	170,60%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.836.601.731</b>	<b>183.363.096.914</b>	<b>24.473.504.817</b>	<b>13,35%</b>

3. Thuế suất thuế TNDN hoạt động sản xuất nước năm 2023: 5%; Năm 2024: 10%  
Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2024 giảm 11.103.976.763 đồng so với cùng kỳ năm 2023, tương ứng mức giảm 13,54%.

**Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu và thu nhập khác quý III/2024 của công ty mẹ và các công ty con đạt 319.427.462.412 đồng, tăng 20.583.845.807 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2023 (đạt 298.843.616.605 đồng), tương ứng mức tăng là 6,89%.

Biến động các khoản doanh thu như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.398.669.571	293.550.324.135	22.848.345.436	7,78%
Doanh thu tài chính	1.218.048.146	2.587.365.310	(1.369.317.164)	-52,92%
Thu nhập khác	1.810.744.695	2.705.927.160	(895.182.465)	-33,08%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>319.427.462.412</b>	<b>298.843.616.605</b>	<b>20.583.845.807</b>	<b>6,89%</b>



2. Tổng chi phí quý III/2024 của công ty mẹ và các công ty con đạt 242.601.238.321 đồng, so với cùng kỳ năm 2023 là 212.995.228.545 đồng tăng 29.606.009.776 đồng, tương ứng mức tăng là 13,90%.

Biến động các khoản chi phí như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Giá vốn bán hàng	196.191.261.311	175.631.439.644	20.559.821.667	11,71%
Chi phí tài chính	10.752.390.310	7.120.212.842	3.632.177.468	51,01%
Chi phí bán hàng	16.652.092.500	13.619.728.899	3.032.363.601	22,26%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.649.304.078	15.621.755.855	1.027.548.223	6,58%
Chi phí khác	2.356.190.122	1.002.091.305	1.354.098.817	135,13%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>242.601.238.321</b>	<b>212.995.228.545</b>	<b>29.606.009.776</b>	<b>13,90%</b>

3. Thuế suất thuế TNDN hoạt động sản xuất nước của công ty mẹ năm 2023: 5%;  
Năm 2024: 10%

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2024 giảm 11.420.680.832 đồng so với cùng kỳ năm 2023, tương ứng mức giảm 14,03%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu VT.TCKT

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Thị Hồng**



